

KIẾN GIẢI GÓP PHẦN CHUẨN HOÁ THUẬT NGỮ
NGỮ PHÁP HỌC TIẾNG VIỆT

ĐÀO THANH LAN*

Abstract: Published Vietnamese grammar books currently employ a number of terms that are either ambiguous in meaning or fail to accurately reflect the nature of the concepts they describe. This article analyzes the limitations of these existing terms and proposes more appropriate alternatives, thereby contributing to the standardization of Vietnamese grammatical terminology.

Keywords: *interpretation, standardization, terminology, grammar, Vietnamese language.*

1. Tính cấp thiết của vấn đề

Trước tình hình một số thuật ngữ gọi tên khái niệm thuộc phạm vi ngữ pháp học tiếng Việt trong các sách ngữ pháp tiếng Việt đã xuất bản hoặc còn gây mơ hồ do cách dùng hoặc chưa phản ánh đúng bản chất của đối tượng được gọi tên, bài viết này phân tích hạn chế của thuật ngữ cũ và đề xuất việc chọn dùng thuật ngữ phù hợp, góp phần chuẩn hoá thuật ngữ tiếng Việt ở lĩnh vực ngữ pháp.

2. Phương pháp tiến hành

Người viết dựa vào tri thức ngữ pháp có được qua quá trình nghiên cứu và giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt gần năm mươi năm để phân tích thuật ngữ cũ và đề xuất việc chọn dùng thuật ngữ phù hợp theo tiêu chí thuật ngữ được đề xuất chọn dùng phải đảm bảo tính chính xác về nghĩa, tính nhất quán, tính hệ thống, tính ngắn gọn, tính quốc tế hơn so với thuật ngữ cũ. Đó cũng là tiêu chí chuẩn hoá thuật ngữ.

3. Phân tích thuật ngữ cũ và đề xuất việc chọn dùng thuật ngữ phù hợp

3.1. Thuật ngữ “từ ghép” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975)

Thuật ngữ *từ ghép* dùng để chỉ những từ gồm nhiều hình tiết (đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất của tiếng Việt) được ghép lại với nhau, đối lập với từ một hình tiết tạo thành cặp đối lập: ghép >< đơn. Xét về quan hệ giữa các thành tố trong từ (từ tố) thì không chỉ có quan hệ ghép nghĩa mà còn có quan hệ ghép âm/láy âm và quan hệ ghép ngẫu hợp nên từ ghép được phân thành 3 tiểu loại là: từ ghép nghĩa, từ láy, từ ngẫu hợp. Như vậy, khái niệm “ghép” được dùng ở cả 2 bậc: bậc trên (loại) và bậc dưới (tiểu loại) nên dễ gây hiểu nhầm, tạo ra sự lẫn lộn khái niệm ở bậc trên với bậc dưới. Do đó, tôi đề xuất dùng thuật ngữ *từ phức* đối lập với từ đơn (phức tạp >< đơn giản). Từ phức gồm 3 tiểu loại là từ ghép (ghép nghĩa), từ láy (láy âm), từ ngẫu hợp (các từ tố không có quan hệ về nghĩa và âm, kết hợp một cách ngẫu nhiên). Như vậy, từ phức được tạo thành theo 2 phương thức chính là phương thức ghép (ghép nghĩa) và phương thức láy (láy âm).

3.2. Thuật ngữ “từ láy” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975) và “dạng láy” (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1983)

Nguyễn Tài Cẩn dùng thuật ngữ *từ láy* để gọi tên tất cả những tổ hợp đa tiết (nhiều âm tiết) mà từ tố có quan hệ láy âm, bao gồm: láy đôi, láy ba, láy tư, còn Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983) đã phân biệt *từ láy* với *dạng láy* với quan niệm dạng láy là kết quả của việc dùng phương thức ngữ pháp lặp/ láy từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp như ý nghĩa số nhiều của danh từ *nhà* là *nhà nhà*, của *ngành* là *ngành ngành*. Thực tế ngữ pháp tiếng Việt cho thấy sự phân biệt này là cần thiết nhưng thuật ngữ *dạng láy* dễ gây ra sự hiểu nhầm do liên tưởng tới thuật ngữ *dạng thức của từ* ở ngôn ngữ biến hình mà nghĩ dạng láy là biến thể của từ láy. Với đặc điểm từ của tiếng Việt không biến hình thì tôi đề xuất dùng thuật ngữ *ngữ láy* thay cho *dạng láy* để chỉ những tổ hợp kiểu *nhà nhà*, *ngành ngành*. Những tổ hợp này là ngữ (lớn hơn từ) được tạo thành bởi phương thức láy âm để phân biệt với ngữ được tạo thành bởi phương thức ghép nghĩa. Như thế, ở kiểu láy đôi thì có từ láy đôi là từ láy bộ phận (láy âm đầu hoặc láy vần như tính từ *xinh xắn*, *đẹp đẽ... lưng cùng, lưng thùng...*) do nghĩa từ vựng của từ láy khác với nghĩa của từ gốc (*xinh xắn* khác nghĩa với *xinh*) và ngữ láy là láy hoàn toàn như *xinh xinh*, *đẹp đẹp...* mà nghĩa từ vựng giữ nguyên, chỉ khác về mức độ tính chất giảm đi so với từ gốc *xinh*, *đẹp...* tức là khác về nghĩa ngữ pháp. Tương tự, ngữ láy ba là ngữ láy của từ gốc đơn tiết để chỉ mức độ tăng về tính chất (ngược lại với ngữ láy đôi) khi so sánh *sạch sành sanh* với *sạch*, *khít khìn khịt* với

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: dao.thanhlan@yahoo.com.vn

khít... Tương tự, ngữ láy tư là kết quả láy lại của từ láy song tiết để chỉ mức độ tăng như: *hùng hổ* => *hùng hùng hổ hổ, hót hải* => *hót hơ hót hải*... (xem thêm kết quả nghiên cứu này ở mục 3 phần 3, trang 63 - 68 sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Đào Thanh Lan, 2019).

3.3. Các thuật ngữ “đoản ngữ”, “từ tổ liên hợp”, “mệnh đề” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975)

Các tổ hợp từ tự do được hình thành theo một trong ba kiểu quan hệ ngữ pháp chính là: quan hệ chính phụ, quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ qua lại (phụ thuộc lẫn nhau/đề - thuyết/chủ - vị). Nguyễn Tài Cẩn gọi tên kiểu tổ hợp chính phụ là *đoản ngữ/ngữ*, kiểu tổ hợp đẳng lập là *liên hợp* và kiểu tổ hợp thứ ba (quan hệ tương thuật/đề - thuyết) là *mệnh đề* (Nguyễn Tài Cẩn, 1975: 184). Tên gọi *đoản ngữ* có nghĩa là ngữ ngắn. Tuy nhiên, hai kiểu tổ hợp từ chính phụ và đẳng lập đều có đặc điểm ngữ pháp là từ chính đóng vai trò quyết định tính chất của tổ hợp và có chức năng định danh giống từ, tức là có đặc điểm của ngữ. Đặc trưng có giá trị phân biệt hai kiểu ngữ này là quan hệ ngữ pháp chứ không phải tính chất “ngắn”, khi trong thực tế vẫn có ngữ dài, ví dụ như ngữ danh từ: “Tất cả những mười mấy cái con gà mái tơ màu nâu của trại gà Ba Vì mà mẹ vừa mua về ấy”. Cho nên, việc đặt tên theo quan hệ ngữ pháp là *ngữ chính phụ* thay cho *đoản ngữ* và *ngữ đẳng lập* thay cho *từ tổ liên hợp* thì đảm bảo tính khoa học, tính nhất quán của thuật ngữ. Ngữ chính phụ gồm hai tiểu loại là ngữ danh từ và ngữ vị từ. Thuật ngữ *mệnh đề* vốn được mượn từ logic học, còn trong cú pháp học có thuật ngữ *cú*. Cú dùng để trỏ đơn vị cấu trúc của tổ hợp từ có quan hệ tương thuật/đề - thuyết mang chức năng thông báo mà ngữ pháp truyền thống gọi là kết cấu chủ - vị. Vì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính, thiên chủ đề nên cấu trúc cú pháp của câu là cấu trúc đề - thuyết thì thích hợp hơn cấu trúc chủ - vị. Cú có thể là câu khi nó được hiện thực hoá thành lời trong hội thoại, trong văn bản để thông báo và giao tiếp. Cú có thể là bộ phận của câu (là vế câu trong câu ghép) hoặc một thành phần câu trong câu đơn, câu phức. Tiếng Anh cũng có sự phân biệt cú (clause) với câu (sentence). Do đó, khi nói về cấu trúc câu thì dùng thuật ngữ *cú* phù hợp hơn thuật ngữ mệnh đề.

3.4. Thuật ngữ “câu trung gian” (Hoàng Trọng Phiến, 1980)

Thuật ngữ này dùng để gọi tên kiểu câu đơn mà trong thành phần câu nào đó chứa cấu trúc cú. Đây là kiểu cấu trúc lồng cú trong câu. Theo Hoàng Trọng Phiến, câu trung gian là kết quả của quá trình phức tạp hoá câu đơn, chiếm vị trí giữa câu đơn và câu ghép, có các kiểu: chủ ngữ là cú, vị ngữ là cú, bổ ngữ là cú, định ngữ là cú và trạng ngữ là cú. Ví dụ:

- | | | | |
|----|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| a. | <u>Cha mẹ nuôi con</u> | là chuyện dĩ nhiên | => câu có chủ ngữ là cú |
| | C (c-v) | V | |
| b. | Sông Thương | nước chảy đôi dòng | => vị ngữ là cú |
| | C | V (c-v) | |
| c. | Người mà <u>anh vừa gặp</u> | là một nhà thơ | => định ngữ là cú |
| | CĐi (c-v) | V | |
| d. | Nó | làm cho <u>em khó</u> | => bổ ngữ là cú |
| | C | V - B (c-v) | |

Riêng ví dụ e - trạng ngữ là cú dưới đây thì ông phân tích sai vì thực chất nó là định ngữ cho danh từ *quy định* và trạng ngữ là một giới ngữ gồm giới từ *theo* và danh từ *quy định* có định tố là cú (*hai bên kí kết*). Trường hợp này tôi dùng thuật ngữ *chu ngữ* kí hiệu Ch (ngữ biểu thị chu cảnh) phân biệt với *trạng ngữ* ở chỗ *chu ngữ* là thành phần thứ yếu, phụ cho cả kết cấu đề - thuyết/chủ - vị còn trạng ngữ là thành phần phụ cho vị từ thuộc thành phần thuyết ngữ/vị ngữ, là thành phần phụ thuộc, bậc 3, nằm trong ngữ. Thuật ngữ *chu ngữ* được đặt tên theo sự liên hệ về nghĩa với thuật ngữ chu tố (Circumstant/circumstance) nên có tính hệ thống.

- | | | | |
|----|-------------------------------------|---------------|---------------------------|
| e. | Theo quy định <u>hai bên kí kết</u> | quân đội Pháp | phải rút khỏi Đông Dương. |
| | Ch (gt+ D + Đi (đ-t/c-v)) | | Đ - T/C - V |

(Hoàng Trọng Phiến, 1980:244)

Bốn trường hợp trên được Hoàng Trọng Phiến chia thành hai nhóm, nhóm thứ nhất gồm hai ví dụ a, b có cú là thành phần chính của câu và nhóm thứ hai gồm hai ví dụ c, d có cú là thành phần phụ thuộc của câu. Do đặc điểm của hai nhóm trên khác nhau và nhóm thứ hai có cú nằm trong ngữ nên câu vẫn có cấu trúc của câu đơn với một kết cấu c-v/đ-t (đề - thuyết) làm nòng cốt. Chỉ có nhóm thứ nhất thì một thành phần chính của câu được mở rộng bằng cú và tôi dùng thuật ngữ *câu phức* để gọi tên nhóm này thay cho *câu trung gian* của Hoàng Trọng Phiến. Như vậy, xét về cấu trúc câu có ba tiêu

loại là *câu đơn* (có một kết cấu cú làm nòng cốt), *câu phức* (có một trong 2 thành phần chính được mở rộng bằng cú với cấu trúc lồng) và *câu ghép* gồm 2 cú được ghép nối theo quan hệ chính phụ hoặc đẳng lập. Thuật ngữ câu phức vừa gọi ra sự liên tưởng với quá trình phức tạp hoá câu đơn hơn khái niệm *trung gian* vừa phù hợp với sự phân biệt đơn > < phức mang tính hệ thống như từ đơn, từ phức; câu đơn, câu phức.

3.5. Thuật ngữ “vị ngữ thứ yếu” (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 2008)

Câu tiếng Việt có kiểu như *Mỗi một, con trâu dùng bước* được Giáo sư Lưu Văn Lăng (1988) phân tích:

<u>Mỗi một</u>	<u>con trâu</u>	<u>dùng bước</u>	(Ghi chú: Mx= Minh xác ngữ, Đ= đề ngữ, T= thuyết ngữ)
Mx	Đ	T	

Trong câu trên, *mỗi một* là vị từ trạng thái có tác dụng minh xác/ miêu tả rõ thêm cho thực thể *con trâu* về đặc điểm thể cách của nó trong khi thực hiện hành động được thông báo là *dùng bước* nên được Lưu Văn Lăng gọi là “minh xác ngữ” - thành phần phụ thuộc của câu, phụ cho danh từ làm đề ngữ trong câu. Thành phần này trước đây từng được các nhà Việt ngữ học xếp vào hai loại thành phần khác.

Thứ nhất, nó được coi là một tiểu loại của trạng ngữ với tên gọi *trạng ngữ trạng thái* (Hoàng Trọng Phiến, 1980), *bổ ngữ phương tiện cách thức* (Diệp Quang Ban, 1989), *thành phần tình huống* (Ủy ban Khoa học Xã hội, 1983). Theo hướng này, thành phần phụ trạng ngữ giống như cái sọt chứa tất cả những gì nằm ngoài chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ và định ngữ. Về ý nghĩa, nó bao gồm cả tiểu loại biểu thị chu cảnh lẫn tiểu loại biểu thị đặc trưng về thể cách. Về quan hệ ngữ pháp nó bao gồm cả tiểu loại phụ nghĩa cho nòng cốt câu lẫn tiểu loại chỉ phụ nghĩa cho đề hoặc cho thuyết. Do đó, việc tách chúng ra thành các tiểu loại và đặt tên để phân biệt là hoàn toàn cần thiết.

Thứ hai, nó được Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (2008) coi là *vị ngữ thứ yếu (vị ngữ phụ)* của câu với các lí do sau:

- Nó biểu thị tính chất nào đó của chủ thể đóng vai chủ ngữ, hoặc một hành động xảy ra đồng thời hay xảy ra trước hành động được biểu hiện bằng vị ngữ (hai hành động này cùng chủ ngữ).
- Nó có thể cùng với chủ ngữ tạo nên một câu độc lập.
- Nó có thể cải biến vị trí: đứng trước hoặc sau chủ ngữ (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 2008:270).

Thực tế ba đặc điểm trên đều là sự biểu hiện đặc trưng của từ loại vị từ trong khả năng kết hợp với danh từ cho thấy thành phần này chủ yếu do vị từ hoặc kết cấu tương đương vị từ (kết cấu “là + danh từ”) đảm nhiệm nhưng không thể từ đó mà có kết luận về vai trò của thành phần này như sau: “Vị ngữ thứ yếu có quan hệ đẳng lập với vị ngữ câu, nó có khả năng tiềm tàng cùng với chủ ngữ tạo nên một câu trọn vẹn” (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 2008:270). Đặc điểm “có khả năng cùng với danh từ tạo nên một câu trọn vẹn” là đặc điểm từ tính của vị từ. Còn chức năng của thành phần câu là giá trị về vai trò mà nó có được trong mối quan hệ ngữ pháp với các thành phần khác. Do đó vị ngữ thứ yếu không thể có quan hệ đẳng lập với vị ngữ chính khi nó đã là thành phần phụ, có thể lược bỏ. Mặt khác tên gọi vị ngữ để trở thành một thành phần chính trong kết cấu chủ - vị, tức là nó bao hàm ý nghĩa là thành phần chính rồi nên không thể lược bỏ nếu không muốn phá bỏ câu đi.

Từ sự phân tích trên, tên gọi *minh xác ngữ* có vẻ phù hợp hơn cả. Bởi vì:

- Tên gọi được đặt theo nghĩa tạo câu cho phép ta biết được ý nghĩa chức năng của thành phần câu.
- Tên gọi đặt trong thế đối lập với định ngữ giúp ta biết được nó có vai trò là thành phần phụ cho danh từ làm đề ngữ ở phạm vi câu để phân biệt với thuyết ngữ.

Trong thực tế, thành phần minh xác ngữ có thể do vị từ (ở ví dụ trên), ngữ vị từ, kết cấu “là + danh từ, như + danh từ”, thậm chí là cú đảm nhiệm. Ví dụ về cú làm thành phần minh xác:

<u>Mất đồ ngẫu, long sông sọc,</u>	<u>Phúc rít lên,</u>	<u>giọng lạc hẳn đi.</u>	(Truyện ngắn chọn lọc, 1995)
Mx cú (đ-t)	Đ1 - T1	Đ2 - T2	

Minh xác ngữ do cú biểu hiện có đặc điểm là đề ngữ ở thành phần minh xác có mối quan hệ ngữ nghĩa với đề ngữ ở nòng cốt câu (Đ1). Đó là quan hệ giữa bộ phận và chỉnh thể của sự vật. Chính đặc điểm này phân biệt câu đơn có minh xác ngữ trạng thái với câu ghép đẳng lập. Bởi vì, trong câu ghép đẳng lập, các từ ngữ làm đề trong các cú không có quan hệ ngữ nghĩa bao hàm mà độc lập với nhau tạo thành các cú độc lập, có thể tách ra thành các câu đơn.

Ví dụ:

Chim kêu, vườn hót, thác đổ ào ào. => câu ghép đẳng lập
Đ1 - T1 Đ2 - T2 Đ3 - T3

3.6. Thuật ngữ “tiểu từ”, “tiểu từ tình thái” và “phụ từ tình thái” (Đình Văn Đức, 2010)

Đình Văn Đức (2010) dùng thuật ngữ *tiểu từ* để gọi tên một tiểu loại đối lập với trợ từ (từ phụ trợ) thuộc lớp tình thái từ, tức là tình thái từ gồm hai lớp nhỏ là tiểu từ biểu đạt ý nghĩa tình thái trong mối quan hệ với mục đích phát ngôn biểu thị cảm xúc của người nói thường đứng đầu câu (thán từ) hoặc cuối câu và trợ từ biểu thị ý nghĩa tình thái với mục đích nhấn mạnh, tăng cường từng bộ phận phát ngôn (Đình Văn Đức, 2010:245-247). Như vậy, theo ông tiểu từ bao gồm cả thán từ. Mặt khác, khi phân biệt từ tình thái chuyên dụng như *à, ư, nhỉ, nhé,...* là những tiểu từ chuyên dụng thì ông dùng thuật ngữ *tiểu từ tình thái* để đối lập với phụ từ có ý nghĩa tình thái qua thuật ngữ *phụ từ tình thái* trở những phụ từ có thể biểu thị ý nghĩa tình thái khi ở trong câu (Đình Văn Đức, 2010:238-242). Tên gọi tiểu từ tình thái là sự ghép lại từ hai thuật ngữ tiểu từ và tình thái. Với tên gọi này, lớp tiểu từ gồm 2 tiểu loại: tiểu từ/thán từ và tiểu từ tình thái. Về thuật ngữ *tiểu từ*, với ý nghĩa của tiểu từ là từ nhỏ thì thuật ngữ này không có quan hệ gì với đặc trưng của lớp từ được gọi tên, nên bỏ. Còn tên gọi *tiểu từ tình thái* thì khá dài không thỏa mãn điều kiện của thuật ngữ là ngắn gọn. Do đó, tôi đề xuất dùng thuật ngữ *thái từ* thay cho *tiểu từ tình thái* thì ngắn gọn hơn và cân xứng với thuật ngữ trợ từ (đều có 2 hình tiết, hình tiết thứ nhất trở đặc điểm chức năng của từ). Với cách dùng của tôi, lớp tình thái từ được phân chia theo hai bước. Bước 1 phân chia tình thái từ thành thán từ và trợ thái từ. Bước 2 phân chia trợ thái từ thành trợ từ và thái từ.

Phụ từ là lớp hư từ gồm định từ (phụ cho danh từ trong ngữ danh từ) và phó từ (phụ cho vị từ trong ngữ vị từ) thường đứng trước danh từ, vị từ chính. Khi hoạt động trong câu, phó từ có thể chuyển đổi vị trí để biểu thị nghĩa tình thái. So sánh câu *Bà ấy đã nghỉ hưu ba năm* (câu miêu tả) với *Bà ấy nghỉ hưu đã ba năm* (câu hàm nghĩa đánh giá: ba năm là lâu). Sự chuyển đổi vị trí như trên dẫn đến khả năng kết hợp mới là phó từ đứng trước danh từ để nhấn mạnh danh từ. Với chức năng nhấn mạnh, phó từ đã chuyển đổi chức năng / từ tính sang trợ từ. Đây là hiện tượng chuyển hoá từ loại do quá trình tình thái hoá. Vì vậy không cần dùng thuật ngữ *phụ từ tình thái*.

Về nhóm từ *hãy, đừng, chớ* biểu ý cầu khiến, cả Diệp Quang Ban, Nguyễn Tài Cẩn, Đình Văn Đức đều cho chúng là phụ từ/phó từ biểu ý cầu khiến, thuộc nhóm phụ đầu (đứng trước vị từ) của ngữ vị từ. Kết quả nghiên cứu của tôi khi vận dụng lí thuyết hành động ngôn từ để nhận diện các kiểu câu theo mục đích nói thì thấy chúng chỉ xuất hiện trong câu cầu khiến, trước vị từ thực để biểu ý cầu khiến tức là chúng có chức năng của vị từ tình thái tính thể hiện tình thái cầu khiến của câu, không xuất hiện trong câu kê và câu hỏi nên chúng không phải là phụ từ/phó từ trong ngữ vị từ.

4. Kết luận

Việc dùng thuật ngữ phản ánh kết quả khoa học được khám phá theo quá trình phát triển. Những thuật ngữ cũ được đề cập trong bài viết này là kết quả của ngữ pháp học tiếng Việt thời kì cấu trúc luận. Những thuật ngữ được đề xuất chọn dùng là kết quả của hướng nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm chức năng hiện đại gồm ba bình diện kết học, nghĩa học, dụng học thống nhất trong chỉnh thể cấu trúc phù hợp với đặc trưng đơn lập, âm tiết tính của tiếng Việt. Những kiến giải trên cũng không ngoài mục đích góp phần chuẩn hoá thuật ngữ cho phù hợp với kết quả nghiên cứu mới ở lĩnh vực ngữ pháp học tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1989). *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1975). *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng - từ ghép - đoạn ngữ*. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội tái bản năm 1998).
3. Đình Văn Đức (2010). *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt- Từ loại nhìn từ bình diện chức năng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Đào Thanh Lan (2019). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Lưu Văn Lăng (1988). *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
6. Hoàng Trọng Phiến (1980). *Ngữ pháp tiếng Việt- câu*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội tái bản năm 2008).
7. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2008). *Thành phần câu tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.